

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 31

500
CÔNG TY
PVI
HÀ NỘI
A-11

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Ủy viên
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Ông Christian Hermelingmeier	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021) Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)
Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2022)
Bà Trịnh Quỳnh Giao	Giám đốc Đầu tư (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

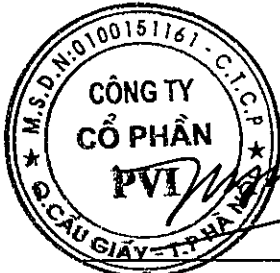
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.422.033.403.747	1.349.271.684.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.086.609.404	101.601.683.488
1. Tiền	111		28.086.609.404	66.601.683.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		997.047.188.000	894.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	997.047.188.000	894.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.038.573.406	276.119.047.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.564.047.884	90.988.234.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.740.709.922	1.190.331.399
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	199.359.951.334	228.483.235.589
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.828.436.644)	(44.745.054.486)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		202.300.910	202.300.910
IV. Hàng tồn kho	140		553.616.816	752.374.667
1. Hàng tồn kho	141		553.616.816	752.374.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.307.416.121	76.798.578.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.193.920.116	2.949.072.615
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.113.496.005	73.849.505.643
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.084.727.709.672	5.508.285.459.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		530.895.900	930.620.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	530.895.900	930.620.400
II. Tài sản cố định	220		99.873.296.241	114.312.032.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	99.616.830.110	114.111.521.377
<i>Nguyên giá</i>	222		243.478.218.822	241.061.291.507
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(143.861.388.712)	(126.949.770.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	256.466.131	200.511.114
<i>Nguyên giá</i>	228		6.993.360.000	6.811.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.736.893.869)	(6.610.848.886)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.179.384.564.563	1.214.963.193.528
<i>Nguyên giá</i>	231		1.456.830.171.815	1.456.945.028.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(277.445.607.252)	(241.981.834.650)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.755.865.580.000	4.118.304.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	4.426.480.580.000	4.012.040.980.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(27.115.000.000)	(37.236.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	313.000.000.000	100.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.073.372.968	59.774.633.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	18.061.115.683	28.762.376.226
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		31.012.257.285	31.012.257.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.506.761.113.419	6.857.557.144.025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

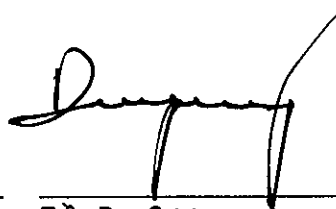
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

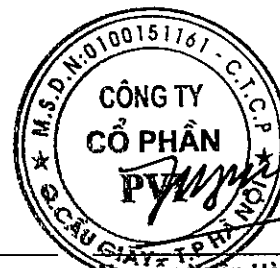
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		360.010.812.556	358.210.906.224
I. Nợ ngắn hạn	310		162.100.168.173	152.506.433.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.069.955	892.449.162
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.097.782.861	6.707.331.545
3. Phải trả người lao động	314		24.589.896.015	23.388.675.772
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.324.175.090	10.115.709.004
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.058.781.350	10.683.197.758
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	77.775.340.703	81.436.576.665
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.153.122.199	19.282.493.105
II. Nợ dài hạn	330		197.910.644.383	205.704.473.213
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		169.746.981.882	178.584.097.541
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	27.966.684.126	26.923.397.297
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		196.978.375	196.978.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.146.750.300.863	6.499.346.237.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	7.146.750.300.863	6.499.346.237.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(290.095.663.045)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		908.460.957.933	759.530.904.871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		87.348.724.591	43.534.182.545
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		821.112.233.342	715.996.722.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.506.761.113.419	6.857.557.144.025



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	274.309.163.958	274.750.527.977
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		274.309.163.958	274.750.527.977
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	190.394.906.044	184.123.970.657
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.914.257.914	90.626.557.320
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	869.781.873.314	795.391.132.304
6. Chi phí tài chính	22	22	(4.599.374.444)	5.767.659.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139.726.027	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	100.802.854.444	146.125.059.086
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		857.492.651.228	734.124.970.977
9. Thu nhập khác	31		2.731.445.795	307.678.699
10. Chi phí khác	32		14.184.528.322	4.130.200.076
11. (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(11.453.082.527)	(3.822.521.377)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		846.039.568.701	730.302.449.600
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	24.927.335.359	14.021.787.885
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	283.939.389
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		821.112.233.342	715.996.722.326


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

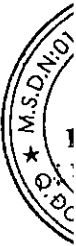
Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	846.039.568.701	730.302.449.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	54.756.470.499	57.350.348.316
Các khoản dự phòng	03	(50.037.617.842)	(2.174.000.000)
Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	433.314.010	(525.107.824)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(868.099.252.145)	(787.047.834.895)
Chi phí lãi vay	06	139.726.027	-
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(16.767.790.750)	(2.094.144.803)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(20.969.729.119)	(101.169.812.673)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	198.757.851	(121.597.010)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.787.443.907	11.408.705.404
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	11.456.413.042	(9.763.834.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.555.695.415)	(19.940.798.885)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.561.932.873)	(12.585.624.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.850.600.484)	(134.267.106.723)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.920.714.273)	(60.328.963.896)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.750.047.188.000)	(1.402.387.740.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.234.000.000.000	1.680.387.740.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(214.439.600.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	920.589.308.958	737.754.092.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182.181.806.685	955.425.128.219



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

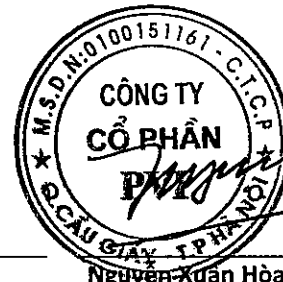
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành và tái phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	498.474.010.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(233.139.265.120)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(636.325.043.402)	(502.289.868.273)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(137.851.033.402)</i>	<i>(735.429.133.393)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(13.081.760.074)</i>	<i>85.728.888.103</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.601.683.488	15.347.687.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(433.314.010)	525.107.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	88.086.609.404	101.601.683.488

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 83 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 01 chi nhánh – Trung tâm Kinh doanh dịch vụ và Công nghệ thông tin.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán và được trình bày lại theo Kết luận số 275/TB-KTNN ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Một số số liệu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

Chi tiết các số liệu năm trước được trình bày lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	84.197.569.362	6.790.664.908	90.988.234.270
Phải thu ngắn hạn khác	136	220.805.751.188	7.677.484.401	228.483.235.589
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	440.410.689	(440.410.689)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(37.334.745.000)	98.745.000	(37.236.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.491.143.660	1.216.187.885	6.707.331.545
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	746.620.609.136	12.910.295.735	759.530.904.871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	703.086.426.591	12.910.295.735	715.996.722.326
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	267.959.863.069	6.790.664.908	274.750.527.977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	787.713.647.903	7.677.484.401	795.391.132.304
Chi phí tài chính	22	5.866.404.561	(98.745.000)	5.767.659.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.365.189.311	1.656.598.574	14.021.787.885
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Lợi nhuận trước thuế	01	715.735.555.291	14.566.894.309	730.302.449.600
Các khoản dự phòng (Tăng)/Giảm các khoản phải thu (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	03	(2.075.255.000)	98.745.000	(1.976.510.000)
	09	(86.701.663.364)	(14.468.149.309)	(101.169.812.673)
	11	(1.176.918.746)	12.585.624.150	11.408.705.404
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(12.585.624.150)	(12.585.624.150)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

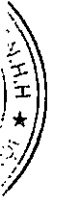
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn giá trị hợp lý của POF và PIF tại thời điểm cuối năm tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần

mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền sửa chữa, lắp đặt thiết bị, nội thất liên quan đến tòa nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa-giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

10/01/2024
T
AN
P

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	-	37.085.880.000	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.310.047.188.000	1.310.047.188.000	-	994.000.000.000
<i>b1) Ngân hạn</i>	997.047.188.000	997.047.188.000	-	894.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	468.000.000.000	468.000.000.000	-	894.000.000.000
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	429.047.188.000	429.047.188.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
<i>b2) Dài hạn</i>	313.000.000.000	313.000.000.000	-	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	313.000.000.000	313.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	-	-	-	100.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.469.980.580.000	4.832.281.834.238	(27.115.000.000)	4.408.623.582.688
- Đầu tư vào công ty con	4.426.480.580.000	4.815.896.834.238	-	4.402.458.327.688
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.100.000.000.000	3.342.208.799.241	-	3.310.009.318.888
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	532.268.250.000	654.219.132.160	-	688.802.261.237
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	46.939.600.000	54.309.288.395	-	39.109.097.938
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	242.466.614.089	-	244.490.053.731
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	520.000.000.000	522.693.000.353	-	120.047.595.894
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	16.385.000.000	(27.115.000.000)	43.500.000.000
				(37.236.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Phản ánh khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI để đầu tư vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn 12 tháng.

(iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm, đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2022, lãi suất thả nổi.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm 2021 hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với năm trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:

- + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;
- + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ.
- + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	15.049.814.270	72.012.998.893
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.514.233.614	18.975.235.377
	62.564.047.884	90.988.234.270

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	199.359.951.334	228.483.235.589
- Tạm ứng cho người lao động	45.000.000	72.081.947
- Phải thu các khoản chi hộ HDI Global SE	5.304.240.833	2.386.383.532
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	188.044.417.361	185.772.886.754
- Phải thu khác	5.966.293.140	40.251.883.356
b) Dài hạn	530.895.900	930.620.400
- Ký cược, ký quỹ	530.895.900	930.620.400

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	4.828.436.644	4.828.436.644	44.745.054.486	44.745.054.486
				Giá trị có thể thu hồi VND
				-

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Khả năng thu hồi một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	96.237.379.206	12.225.505.434	124.469.351.083	8.129.055.784	241.061.291.507
Tăng trong năm	-	-	7.738.714.273	-	7.738.714.273
- Mua sắm mới	-	-	7.738.714.273	-	7.738.714.273
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	2.912.509.091	-	-	2.912.509.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.152.607.249)	(1.081.688.800)	-	(8.234.296.049)
Số dư cuối năm	96.237.379.206	7.985.407.276	131.126.376.556	8.129.055.784	243.478.218.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	32.216.579.498	9.473.300.544	78.782.294.355	6.477.595.733	126.949.770.130
Trích khấu hao trong năm	1.969.610.720	641.100.393	16.441.085.438	1.619.107.551	20.670.904.102
Nhận điều chuyển từ công ty con	-	2.912.509.091	-	-	2.912.509.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.590.105.811)	(1.081.688.800)	-	(6.671.794.611)
Số dư cuối năm	34.186.190.218	7.436.804.217	94.141.690.993	8.096.703.284	143.861.388.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	64.020.799.708	2.752.204.890	45.687.056.728	1.651.460.051	114.111.521.377
Tại ngày cuối năm	62.051.188.988	548.603.059	36.984.685.563	32.352.500	99.616.830.110

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 69.532.358.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.615.158.569 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.811.360.000
Tăng trong năm	182.000.000
- Mua sắm mới	182.000.000
Số dư cuối năm	6.993.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.610.848.886
Trích khấu hao trong năm	126.044.983
Số dư cuối năm	6.736.893.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	200.511.114
Tại ngày cuối năm	256.466.131

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.605.360.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.897.150.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.252.996.618.359	-	114.856.363	1.252.881.761.996
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.252.996.618.359		114.856.363	1.252.881.761.996
Giá trị hao mòn lũy kế	241.981.834.650	35.578.628.965	114.856.363	277.445.607.252
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	241.981.834.650	35.578.628.965	114.856.363	277.445.607.252
+ Khấu hao trong năm	-	35.578.628.965		-
+ Thanh lý trong năm	-	-	114.856.363	-
Giá trị còn lại	1.011.014.783.709	-	35.578.628.965	975.436.154.744
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.011.014.783.709	-	35.578.628.965	975.436.154.744
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.193.920.116	2.949.072.615
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.193.920.116	2.949.072.615
b) Dài hạn	18.061.115.683	28.762.376.226
- Chi phí trả trước dài hạn	18.061.115.683	28.762.376.226
	20.255.035.799	31.711.448.841

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	(Trình bày lại)		Số thực nộp/ bù trừ	
	Phải trả	Số phải nộp	Số phải nộp	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.785.730.653	12.785.730.653	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.216.187.885	24.927.335.359	19.555.695.415	6.587.827.829
Thuế, phí phải nộp khác	5.491.143.660	28.942.002.513	28.923.191.141	5.509.955.032
Cộng	6.707.331.545	66.655.068.525	61.264.617.209	12.097.782.861

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	77.775.340.703	81.436.576.665
- Nhận đặt cọc và người mua trả tiền trước	73.948.409.819	73.948.409.819
- Kinh phí công đoàn	731.509.854	460.627.542
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.095.421.030	7.027.539.304
b) Dài hạn	27.966.684.126	26.923.397.297
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.966.684.126	26.923.397.297

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	VND	phát triển	chưa phân phối (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	592.581.757.610	6.565.536.355.660
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	715.996.722.326	715.996.722.326
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(46.130.844.315)	(46.130.844.315)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(233.139.265.120)	-	-	(233.139.265.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(502.916.730.750)	(502.916.730.750)
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	759.530.904.871	6.499.346.237.801
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	821.112.233.342	821.112.233.342
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(35.154.321.330)	(35.154.321.330)
Biến động cổ phiếu quỹ (ii)	-	208.378.346.955	290.095.663.045	-	-	498.474.010.000
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(637.027.858.950)	(637.027.858.950)
Số dư cuối năm nay	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	908.460.957.933	7.146.750.300.863

(i) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 90/NQ-PVI ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 10.723.300 cổ phiếu quỹ theo phương án khớp lệnh trên hệ thống giao dịch cổ phiếu của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 22 tháng 10 năm 2021.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 28,5% mệnh giá 1 cổ phiếu bằng tiền mặt. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 10 năm 2021 theo Nghị quyết số 93/NQ-PVI ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(637.027.858.950)	(502.916.730.750)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	10.723.300
Cổ phiếu phổ thông	-	10.723.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	223.518.567
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	223.518.567

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	734,69
+ Euro	EUR	27.059,65	127.742,45
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	277.084.491.641	274.953.079.659

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	207.103.191.643	219.890.563.164
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	67.205.972.315	54.859.964.813
	274.309.163.958	274.750.527.977

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	73.479.730.085	52.298.376.532
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	2.680.302.533	3.481.527.012
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.080.311.029	1.393.567.309

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	124.959.484.080	129.963.575.144
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	65.435.421.964	54.160.395.513
	190.394.906.044	184.123.970.657

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	95.600.874.423	84.918.673.050
Chi phí văn phòng	5.895.326.657	9.151.266.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.839.272.820	10.540.609.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.821.296.033	30.536.984.727
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(37.785.205.860)	(2.000.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	6.431.290.371	12.977.524.959
	100.802.854.444	146.125.059.086

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	111.955.536.404	98.578.866.106
Chi phí văn phòng	5.895.326.657	9.151.266.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	54.756.470.499	55.706.370.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	118.590.426.928	166.812.526.816
	291.197.760.488	330.249.029.743

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.156.458.635	101.091.686.094
Lãi đầu tư trái phiếu	11.404.964.156	8.028.502.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	799.220.450.523	685.734.020.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	536.923.048
	869.781.873.314	795.391.132.304

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	778.487.700	26.415.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	433.314.010	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(10.121.000.000)	(174.000.000)
Chi phí lãi vay	139.726.027	-
Chi phí tài chính khác	4.170.097.819	5.915.243.805
	(4.599.374.444)	5.767.659.561

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	846.039.568.701	730.302.449.600
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh	846.039.568.701	730.302.449.600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(744.778.993.237)	(662.588.714.837)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(744.778.993.237)	(662.588.714.837)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17.678.563.682	2.367.204.664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	433.314.010	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	1.051.000.000	698.134.387
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	123.420.081	133.648.823
- Chi phí khác không được khấu trừ	16.070.829.591	1.535.421.454
Thu nhập chịu thuế	118.939.139.146	70.080.939.427
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	118.939.139.146	70.080.939.427
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.787.827.829	14.016.187.885
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	1.139.507.530	5.600.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.927.335.359	14.021.787.885

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.086.609.404	88.086.609.404	101.601.683.488	101.601.683.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.026.476.574	257.026.476.574	274.160.567.493	274.160.567.493
Đầu tư tài chính	1.326.432.188.000	1.326.432.188.000	1.000.264.000.000	1.000.165.255.000
Tổng cộng	1.671.545.273.978	1.671.545.273.978	1.376.026.250.981	1.375.927.505.981
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	104.498.911.979	104.498.911.979	108.479.374.191	108.479.374.191
Chi phí phải trả	7.324.175.090	7.324.175.090	10.115.709.004	10.115.709.004
Tổng cộng	111.823.087.069	111.823.087.069	118.595.083.195	118.595.083.195

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1191
0
4
2
N
111

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.086.609.404	-	88.086.609.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.026.476.574	-	257.026.476.574
Đầu tư tài chính	997.047.188.000	329.385.000.000	1.326.432.188.000
Tổng cộng	1.342.160.273.978	329.385.000.000	1.671.545.273.978
Phải trả người bán và phải trả khác	76.532.227.853	27.966.684.126	104.498.911.979
Chi phí phải trả	7.324.175.090	-	7.324.175.090
Tổng cộng	83.856.402.943	27.966.684.126	111.823.087.069
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.258.303.871.035	301.418.315.874	1.559.722.186.909
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm (Trình bày lại)	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.601.683.488	-	101.601.683.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	274.160.567.493	-	274.160.567.493
Đầu tư tài chính	894.000.000.000	106.264.000.000	1.000.264.000.000
Tổng cộng	1.269.762.250.981	106.264.000.000	1.376.026.250.981
Phải trả người bán và phải trả khác	81.555.976.894	26.923.397.297	108.479.374.191
Chi phí phải trả	10.115.709.004	-	10.115.709.004
Tổng cộng	91.671.685.898	26.923.397.297	118.595.083.195
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.178.090.565.083	79.340.602.703	1.257.431.167.786

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan, bao gồm thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

